

Số: 2216 /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 27 tháng 9 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt (bổ sung) Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Nghi Xuân

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2019; Nghị quyết số 149/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất (bổ sung) năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Nghi Xuân;

Căn cứ Quyết định số 520/QĐ-UBND ngày 20/02/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Nghi Xuân;

Xét đề nghị của UBND huyện Nghi Xuân tại Tờ trình số 134/TTr-UBND ngày 14/8/2019 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2750/TTr-STMMT ngày 18/9/2019 và Văn bản số 2831/STNMT-QHGD ngày 25/9/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt (bổ sung) Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Nghi Xuân, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Danh mục các công trình, dự án bổ sung thực hiện trong năm 2019 (theo Phụ lục số 01 Kèm theo)

2. Tổng hợp số liệu sau khi điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 (theo Phụ lục số 02 Kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Ủy ban nhân dân huyện Nghi Xuân có trách nhiệm:

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất của UBND huyện Nghi Xuân theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH-HĐND-UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Nghi Xuân và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TTr. Tỉnh ủy, TTr. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: KH và ĐT, Xây dựng;
- TTr. Huyện ủy, TTr. HĐND H NX;
- Phó VP phụ trách NN;
- Trung tâm TT-CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL₂.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

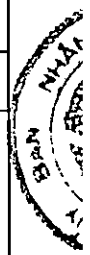


Đặng Ngọc Sơn

PHỤ LỤC SỐ 01: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN BỔ SUNG THỰC HIỆN TRONG NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số 5216/QĐ-UBND ngày 28/9/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
					LUA	RPH	RĐD			Đất khác
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+..(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT ĐƯỢC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CHẤP THUẬN	16,17		16,17	5,65			10,52		
1.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	4,49		4,49	0,40			4,09		
A	Đất giao thông	2,89		2,89				2,89		
1	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Tiên Yên (huyện lộ HL12)	0,09		0,09				0,09	Xã Tiên Điền, xã Xuân Yên	189
2	Nâng cấp đường từ Khu lưu niệm Nguyễn Du đến đường vào mộ Nguyễn Du	1,00		1,00				1,00	Xã Tiên Điền	190
3	QH tuyến đường Giang - Tiên	1,80		1,80				1,80	Xã Tiên Điền	191
B	Đất công trình năng lượng	1,60		1,60	0,40			1,20		
1	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia	0,50		0,50	0,10			0,40	Xã Xuân Lam	192
		1,10		1,10	0,30			0,80	Xã Xuân Viên	



STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
					LUA	RPH	RĐD	Đất khác		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+..(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.2	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1,90		1,90				1,90		
1	QH mở rộng Khu lăng mộ Nguyễn Nghiệm	1,90		1,90				1,90	Xã Tiên Điền	193
1.3	Đất ở tại nông thôn	9,78		9,78	5,25			4,53		
1	Khu dân cư nông thôn mới Trường Quý	4,88		4,88	0,35			4,53	Xã Xuân Trường	194
2	Khu dân cư nông thôn mới Trung Vân	4,90		4,90	4,90				Xã Xuân Hải	195
II	CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÒN LẠI (tự thỏa thuận bồi thường, nhận chuyển nhượng để chuyển mục đích, nhận góp vốn; thu hồi nhưng không phải xin chấp thuận của HĐND tỉnh)	6,481		6,481	0,00			6,481		
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	2,50		2,50				2,50		
1	QH dịch vụ du lịch ven biển	1,00		1,00				1,00	Xã Cương Gián	197
2	QH thương mại dịch vụ	0,50		0,50				0,50	Xã Cổ Đạm	213
3	Bãi tập kết vật liệu xây dựng	1,00		1,00				1,00	Thôn 9, Xuân Hồng	215
2.2	Đất công trình năng lượng	0,042		0,042				0,042		

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
					LUA	RPH	RDD			Đất khác
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+..(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Quy hoạch ĐZ, TBA chống quá tải và giảm tổn thất điện năng lưới điện	0,013		0,013				0,013	Xã Xuân Yên	199
		0,012		0,012				0,012	Xã Xuân Hồng	
		0,012		0,012				0,012	Xã Xuân Mỹ	
		0,005		0,005				0,005	Xã Xuân Hội	
2.3	Đất ở tại nông thôn	4,94		4,94				4,94		
1	QH đất ở xen dăm	0,20		0,20				0,20	Xã Cương Gián	200
2	QH đất ở thôn Thịnh Mỹ	0,40		0,40				0,40	Xã Xuân Mỹ	201
3	QH đất ở thôn An Tiên (3 vùng)	0,30		0,30				0,30	Xã Xuân Giang	202
4	QH đất ở thôn Hồng Thịnh	0,009		0,009				0,009	Xã Xuân Giang	203
5	QH đất ở vùng B19, thôn 5	0,09		0,09				0,09	Xã Xuân Lam	204
6	QH đất ở vùng Trạm Than, thôn 1	0,08		0,08				0,08	Xã Xuân Lam	205
7	QH đất ở thôn 8	0,02		0,02				0,02	Xã Xuân Phở	206
8	QH đất ở thôn 7	0,30		0,30				0,30	Xã Xuân Phở	207
9	QH đất ở xen dăm thôn Yên Thông	0,50		0,50				0,50	Xã Xuân Yên	208
10	QH đất ở thôn 7	0,24		0,24				0,24	Xã Cỏ Đạm	209
11	QH đất ở thôn Minh Hòa, Thành Sơn	0,60		0,60				0,60	Xã Xuân Thành	210



STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
					LUA	RPH	RDD			Đất khác
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+..(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
12	QH xen dăm dân cư (chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở)	2,00		2,00				2,00	Trên địa bàn huyện Nghi Xuân	212
13	QH đất ở Yên Lợi, Yên Nam	0,20		0,20				0,20	xã Xuân Yên	214
	Tổng: 24 công trình, dự án	23,651		23,651	5,650			18,001		

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



**PHỤ LỤC SỐ 2. TỔNG HỢP SỐ LIỆU SAU KHI ĐIỀU CHỈNH KẾ
HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số 3216/QĐ-UBND ngày 28/9/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		22.245,85	22.245,85
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.239,86	13.224,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.816,21	3.816,21
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.085,47	2.085,47
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1.730,75	1.730,75
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.845,19	1.832,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.010,82	2.008,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.114,51	3.114,51
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.530,81	1.530,81
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	798,89	798,89
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	123,42	123,42
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.328,63	6.346,92
2.1	Đất quốc phòng	CQP	123,19	123,19
2.2	Đất an ninh	CAN	0,96	0,96
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	69,36	69,36
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,20	8,20
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	738,42	740,92
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	196,16	196,16
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,74	8,74
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.874,34	1.878,85
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	15,31	17,21
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,14	7,14
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	701,55	710,93
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	130,69	130,69
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,48	19,48
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,50	1,50
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	25,52	25,52
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	416,09	416,09
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	27,00	27,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	25,18	25,18
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,17	0,17
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	36,51	36,51
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.494,11	1.494,11
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	466,51	466,51
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,38	7,38
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.677,36	2.674,99

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Đỗ Văn